



**THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN  
NHU CẦU CHĂM SÓC CỦA NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT TUYẾN GIÁP  
TẠI BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TRUNG ƯƠNG NĂM 2025**

**CNĐD: NGÔ QUANG HUY**

# NỘI DUNG

1

ĐẶT VẤN ĐỀ

2

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

4

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ



# CHƯƠNG I: ĐẶT VẤN ĐỀ

- Theo WHO: dịch vụ CSSK do người ĐD cung cấp là một trong các trụ cột của hệ thống dịch vụ y tế.
- XH ngày càng phát triển thì nhu cầu CSSK của nhân dân ngày càng cao đặc biệt hơn đối với các NB có PT...
- Các cuộc PT dù là đơn giản hay phức tạp đều gây căng thẳng, lo lắng cho NB
- Tại BVNTTTW , mỗi năm tiến hành trên 10.000 ca PTTG.
- Do đó, nhu cầu chăm sóc của người bệnh là rất lớn.





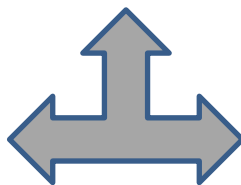
# MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1. Xác định nhu cầu chăm sóc của người bệnh sau phẫu thuật tuyến giáp tại Bệnh viện Nội tiết Trung Ương.
2. Phân tích một số yếu tố liên quan đến nhu cầu chăm sóc của người bệnh sau phẫu thuật tuyến giáp tại bệnh viện Nội tiết Trung Ương.



# CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## 2.1. Đối tượng nghiên cứu.



### Tiêu chuẩn lựa chọn

- Người bệnh từ 18 tuổi trở lên được PTTG sau 24h
- NB được giải thích đầy đủ về QTNC và đồng ý tham gia nghiên cứu.
- Có khả năng tự trả lời các câu hỏi NC

### Tiêu chuẩn loại trừ

- NB đang mắc các bệnh cấp tính (hôn mê, PTCấp cứu, thủ thuật cấp cứu,...)
- NB không khai thác được thông tin do các rối loạn tâm thần



## CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu.

- Dự kiến thời gian từ tháng 04/2025 đến tháng 06/2025.
- Địa điểm tại các khoa Ngoại - Bệnh viện Nội tiết Trung Ương.

### 2.3. Thiết kế nghiên cứu

Phương pháp mô tả cắt ngang, kết hợp giữa nghiên cứu định lượng và định tính.





## CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.4. Cỡ mẫu

#### \* *Nghiên cứu định lượng*

Cỡ mẫu: số lượng đối tượng nghiên cứu được tính theo công thức:

$$n = Z^2 \left(1 - \frac{\alpha}{2}\right) \frac{p(1-p)}{d^2}$$

n: cỡ mẫu tối thiểu cần nghiên cứu xác định tỷ lệ.

Z = 1,96 với trị số mức độ tin cậy mong muốn là 95%

Sai số cho phép, chọn  $d = 0,05$ .

Cỡ mẫu: 216 người bệnh





## CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.4. Cỡ mẫu

#### *\* Nghiên cứu định tính*

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Nghiên cứu đã chọn 9 người bệnh đồng ý tham gia nghiên cứu để phỏng vấn trực tiếp.

Tất cả đều có NCCS tại cả 4 nhóm (y tế, thể chất, tinh thần và xã hội)



# CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## 2.5. Công cụ nghiên cứu

### \* Nghiên cứu định lượng

• Phiếu khảo sát “NCCS của NB sau PT”  
gồm: 23 nhu cầu chia thành 4 nhóm:

- Y tế: 4 nhu cầu
- Thể chất: 7 nhu cầu.
- Tinh thần: 7 nhu cầu.
- Xã hội: 5 nhu cầu

**NCCS chung:** Có ở  $\geq 2$  nhóm  $\rightarrow$  xác định có NCCS chung; ngược lại  $\rightarrow$  không có NCCS chung

### \* Nghiên cứu định tính

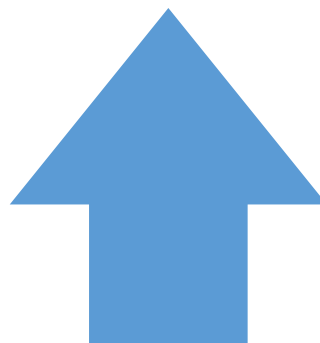
- Bộ câu hỏi phỏng vấn sâu thiết kế dựa trên **khung nhu cầu Maslow** kết hợp mô hình 4 nhóm **NCCS**.
- Giải thích, xin phép ghi âm; ghi chép ngắn gọn; nghe lại và thống nhất nội dung với NB sau phỏng vấn



# CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

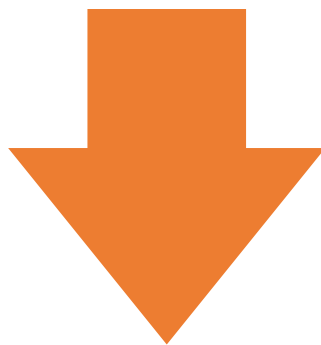
## Sai số

- + Sai số thông tin
- + Sai số nhớ lại



## Khống chế sai số

- + Hoàn thiện Bộ câu hỏi nghiên cứu.
- + Có giám sát đủ khi thu thập số liệu





# CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## XỬ LÝ SỐ LIỆU

+ Số liệu được nhập trên Exel và phân tích trên SPSS 20.

\* ***Số lượng trong nghiên cứu định tính***

Các bản ghi âm từ phỏng vấn sâu người bệnh được giải mã thành dạng văn bản, sau đó mã hóa các ý theo chủ đề các nhóm NCCS của người bệnh.

## ĐẠO ĐỨC CỦA NGHIÊN CỨU

+ Nghiên cứu được Hội đồng đề cương Bệnh viện thông qua và chấp thuận

+ Triển khai NC đã tuân thủ các khía cạnh Đạo đức nghiên cứu trong Y học theo Thông tư 45/2017/BYT



## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.1 Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu

STT	Đặc điểm	Định nghĩa	SL (n = 216)	Tỷ lệ (%)
1	Giới tính	Nam	74	34,3
		Nữ	142	65,7
2	Tôn giáo	Có	45	20,8
		Không	171	79,2
3	Dân tộc	Dân tộc Kinh	191	88,4
		Dân tộc khác	25	11,6
4	Giai đoạn bệnh	Lành tính	77	35,6
		Ung thư	139	64,4



## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.2 Nhu cầu chăm sóc của người bệnh sau phẫu thuật tuyến giáp

Nội dung nhu cầu chăm sóc y tế	Có	
	SL (n = 216)	Tỷ lệ (%)
Mong muốn biết về tình hình bệnh tật.	154	71,3
Được chăm sóc giảm đau sau phẫu thuật.	161	74,5
Hỗ trợ cách phòng ngừa nhiễm trùng.	151	69,9
Được hướng dẫn, hỗ trợ cách sử dụng thuốc.	168	77,8





## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.2 Nhu cầu chăm sóc của người bệnh sau phẫu thuật tuyến giáp

Nội dung nhu cầu chăm sóc thể chất	Có	
	SL (n = 216)	Tỷ lệ (%)
Hỗ trợ vệ sinh cá nhân.	156	72,2
Hướng dẫn, hỗ trợ về tư thế, vận động và tập luyện.	153	70,8
Hỗ trợ trong sự bài tiết.	152	70,4
Hỗ trợ mặc và thay quần áo.	161	74,5
Hướng dẫn chế độ nghỉ ngơi phù hợp với bệnh.	150	69,4
<b>Hướng dẫn chế độ ăn uống phù hợp với bệnh.</b>	<b>162</b>	<b>75,0</b>
Hướng dẫn cách tự chăm sóc, theo dõi và phòng bệnh.	156	72,2





## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.2 Nhu cầu chăm sóc của người bệnh sau phẫu thuật tuyến giáp

Nội dung nhu cầu chăm sóc tinh thần	Có	
	SL (n = 216)	Tỷ lệ (%)
Tư vấn, hỗ trợ giảm lo lắng sau khi phẫu thuật.	160	74,1
<b>Hướng dẫn, giải thích và tư vấn để giảm lo lắng trước khi tiến hành các kỹ thuật.</b>	<b>171</b>	<b>79,2</b>
Hỗ trợ trong các hoạt động vui chơi, giải trí hàng ngày.	158	73,1
Giữ bí mật về bệnh tật, vấn đề riêng tư.	153	70,8
Tư vấn, hỗ trợ kiến thức về bệnh của bản thân.	154	71,3
Công khai các chi phí điều trị hàng ngày.	160	74,1
Hỗ trợ để có được giấc ngủ ngon trong thời gian điều trị tại bệnh viện.	167	77,3



## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

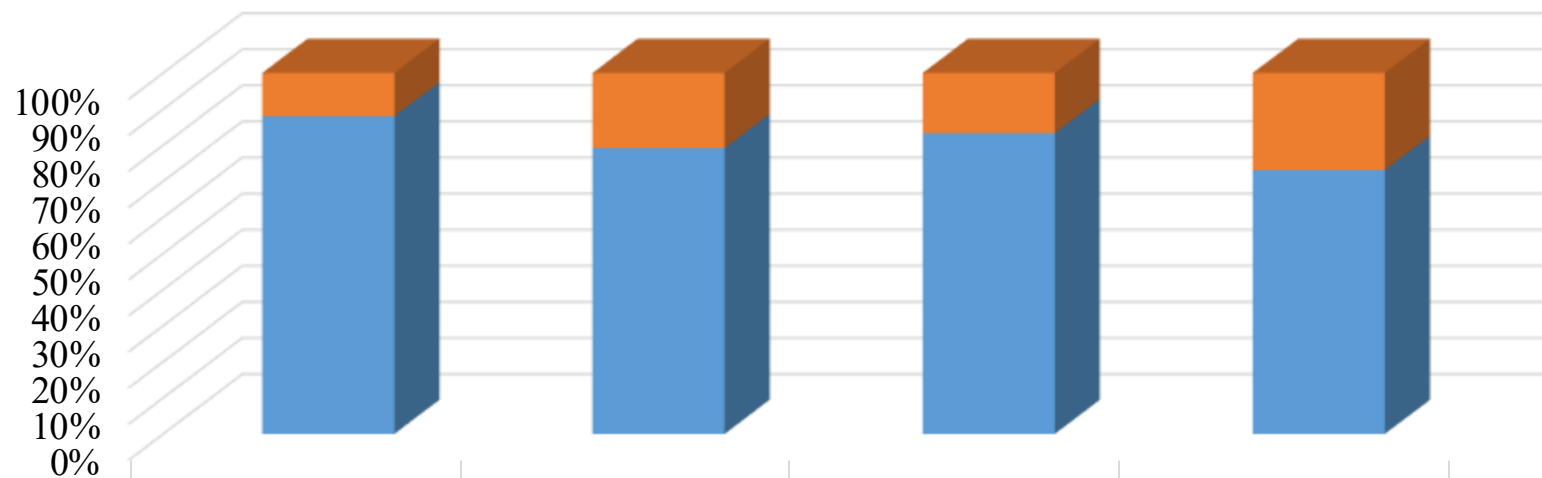
### 3.2 Nhu cầu chăm sóc của người bệnh sau phẫu thuật tuyến giáp

Nội dung nhu cầu chăm sóc xã hội	Có	
	SL (n = 216)	Tỷ lệ (%)
Hướng dẫn, tư vấn về hỗ trợ viện phí.	141	65,3
Mong muốn được tôn trọng.	139	64,4
Được đối xử công bằng.	151	69,9
<b>Được an toàn trong thời gian điều trị tại bệnh viện.</b>	<b>153</b>	<b>70,8</b>
Được bày tỏ quan điểm bản thân.	150	69,4

# CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

## 3.3 Phân loại về sức khỏe

Phân loại các nhu cầu chăm sóc



	Chăm sóc về y tế	Chăm sóc về thể chất	Chăm sóc về tinh thần	Chăm sóc về xã hội
■ Không có nhu cầu chăm sóc	12%	20.80%	16.70%	26.90%
■ Có nhu cầu chăm sóc	88%	79.20%	83.30%	73.10%

■ Có nhu cầu chăm sóc

■ Không có nhu cầu chăm sóc

## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.3 Phân loại về sức khỏe

Nhu cầu chăm sóc chung	Số lượng (n = 216)	Tỷ lệ (%)
Có nhu cầu chăm sóc	212	98,1
Không có nhu cầu chăm sóc	04	1,9

Phù hợp với NC của Nguyễn Thị Đào (2020) tại Trung tâm y tế Giá Rai (Bạc Liêu) cho thấy đến 89,9% NB có NCCS sau phẫu thuật.

## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.4 Mối liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học và nhu cầu chăm sóc của người bệnh

Đặc điểm		CÓ NCCS		KHÔNG CÓ NCCS		OR (95%CI)	p
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)		
Tuổi	Nhóm tuổi <55	90	80,4	22	19,6	0,165 (0,05 – 0,52)	0,002*
	<b>Nhóm tuổi ≥ 55</b>	<b>100</b>	<b>96.2</b>	<b>4</b>	<b>3,8</b>		

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phạm Thị Thu Hương và cộng sự (2023) NB sau PTTG có độ tuổi trung bình từ 45 đến 60 tuổi, thường có kèm bệnh nền, khả năng tự chăm sóc giảm sút và NCCS y tế – thể chất cao hơn so với nhóm trẻ tuổi

## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.4 Mối liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học và nhu cầu chăm sóc của người bệnh

Đặc điểm	NC về thể chất	Có NCCS		Không có NCCS		OR (95%CI)	p
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)		
Nghề nghiệp	Viên chức/công chức,	72	71,3	29	28,7	0,409 (0,19 – 0,88)	0,022*
	<b>Nghề khác</b>	<b>99</b>	<b>86,1</b>	<b>16</b>	<b>13,9</b>		
Trình độ học vấn	≤THPT	86	82,7	18	17,3	2,473 (1,13 – 5,42)	0,024*
	<b>&gt;THPT</b>	<b>85</b>	<b>75,9</b>	<b>27</b>	<b>24,1</b>		
Nơi cư trú	<b>Thành thị</b>	<b>96</b>	<b>89,7</b>	<b>11</b>	<b>10,3</b>	0,257 (0,12 – 0,57)	0,001*
	Nông thôn	75	68,8	34	31,2		
Giai đoạn bệnh	<b>Lành tính</b>	<b>67</b>	<b>87,0</b>	<b>10</b>	<b>13,0</b>	2,737 (1,16 – 6,45)	0,021*
	Ung thư	104	74,8	35	25,2		

## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.4 Mối liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học và nhu cầu chăm sóc của người bệnh

Đặc điểm		Có NCCS		Không có NCCS		OR (95%CI)	p
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)		
Trình độ học vấn	≤THPT	78	75,0	26	25,0	0,259 (0,14 – 0,59)	0,001*
	>THPT	<b>102</b>	<b>91,1</b>	<b>10</b>	<b>8,9</b>		
Giai đoạn bệnh	Lành tính	59	76,6	18	23,4	0,419 (0,19 – 0,92)	0,03*
	<b>Ung thư</b>	<b>121</b>	<b>87,1</b>	<b>18</b>	<b>12,9</b>		

## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### 3.4 Mối liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học và nhu cầu chăm sóc của người bệnh

Đặc điểm		Có NCCS		Không có NCCS		OR (95%CI)	p
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)		
Giai đoạn bệnh	Lành tính	50	64,9	27	35,1	0,47 (0,25 – 0,9)	0,023*
	<b>Ung thư</b>	<b>108</b>	<b>77,7</b>	<b>31</b>	<b>22,3</b>		

Nghiên cứu của Lang et al. (2015) và Liu et al. (2021) đã ghi nhận người bệnh mắc ung thư có tình trạng lo lắng chi phí điều trị kéo dài và là gánh nặng của gia đình tăng cao so với nhóm bệnh thông thường.



# KẾT LUẬN

## 1. Thực trạng nhu cầu chăm sóc:

Kết quả nghiên cứu cho thấy người bệnh sau phẫu thuật tuyến giáp tại Bệnh viện Nội tiết Trung ương năm 2025 có nhu cầu chăm sóc ở mức cao trên cả bốn lĩnh vực:

- **NCCS về y tế: 88,0%**
- **NCCS về thể chất: 79,2%**
- **NCCS về tinh thần: 83,3%**
- **NCCS về xã hội: 73,1%**
- **NCCS chung: 98,1%**



# KẾT LUẬN

## 2. Yếu tố liên quan đến nhu cầu chăm sóc của người bệnh:

- **Độ tuổi tham gia nghiên cứu từ 55 trở lên** có NCCS về y tế ( $p = 0,002$ ) cao hơn so với nhóm trẻ dưới 55 tuổi.
- **Đối tượng tham gia nghiên cứu nghề nghiệp phổ thông** có NCCS về thể chất ( $p = 0,022$ ) so với nhóm hiện đang công tác trong cơ quan nhà nước.
- **Đối tượng trình độ học vấn trên THPT** có NCCS về thể chất ( $p = 0,024$ ) và NCCS về tinh thần ( $p = 0,001$ ) cao hơn so với nhóm đối tượng có trình độ học vấn từ THPT trở xuống.

## KẾT LUẬN

### 2. Yếu tố liên quan đến nhu cầu chăm sóc của người bệnh:

- **Đối tượng tham gia nghiên cứu sống tại khu vực thành thị có NCCS về thể chất ( $p = 0,001$ ) cao hơn so với nhóm đối tượng sống tại nông thôn.**
- **Đối tượng có kết quả mô bệnh học lành tính có NCCS về thể chất ( $p = 0,021$ ) cao hơn so với nhóm đối tượng có kết quả sau phẫu thuật là ung thư tuyến giáp.**
- **Đối tượng mắc ung thư tuyến giáp có NCCS tinh thần ( $p = 0,030$ ) và NCCS về xã hội ( $p = 0,023$ ) cao hơn so với nhóm đối tượng lành tính.**



# KHUYẾN NGHỊ

## 1. Bệnh viện Nội tiết Trung Ương

- Đa dạng kênh thông tin y tế; ưu tiên người cao tuổi, học vấn thấp.
- Tư vấn tâm lý định kỳ cho NB ung thư/nguy cơ lo âu, trầm cảm.
- Bảo đảm tiếp cận công bằng dịch vụ y tế, nhất là vùng nông thôn.
- Tích hợp giáo dục sức khỏe ngay từ khám/nhập viện.
- Ứng dụng hồ sơ sức khỏe điện tử theo dõi dài hạn.





# KHUYẾN NGHỊ

## 2. CÁC KHOA NGOẠI

Hướng dẫn xuất viện cá thể hóa, dễ hiểu.

- Phân luồng ưu tiên: lớn tuổi, ung thư, sống một mình, nguy cơ cao.
- Chương trình “Vui – Khỏe – Có ích” hỗ trợ sau phẫu thuật.
- “Điều dưỡng hỗ trợ tâm lý tại giường” & theo dõi cảm xúc NB.

## 3. Điều dưỡng viên

- Đào tạo kỹ năng giao tiếp & hỗ trợ tâm lý.
- Sử dụng các công cụ sàng lọc nhanh nhu cầu tâm lý – xã hội.
- Tăng cường thực hành chăm sóc cá thể hóa.
- Hỗ trợ NB sau ra viện: kết nối, tư vấn, nhắc tái khám.





**XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!**



**BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TRUNG ƯƠNG**  
NATIONAL HOSPITAL OF ENDOCRINOLOGY

*“Tất cả vì sự hài lòng của người bệnh”*